THÔNG BÁO THAY ĐỔI
HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	VPB	469.388.365	466.452.886

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 09/11/2023 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tỷ lệ f thực tế	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	3.884.050.358	89,39%	3.471.952.615	347.195.261	334.861.929
2	FPT	1.269.968.875	80,75%	1.025.499.866	102.549.986	91.142.097
3	HDB	2.892.550.610	68,02%	1.967.512.924	196.751.292	193.878.967
4	HPG	5.814.785.700	54,59%	3.174.291.513	317.429.151	205.387.485
5	MBB	5.214.084.052	54,13%	2.822.383.697	282.238.369	220.549.803
6	MSN	1.430.843.406	41,79%	597.949.459	59.794.945	49.894.945
7	MWG	1.462.560.047	75,16%	1.099.260.131	109.926.013	87.652.115
8	SHB	3.618.901.927	78,75%	2.849.885.267	284.988.526	270.788.526
9	SSB	2.453.700.000	52,68%	1.292.609.160	129.260.916	129.260.916
10	SSI	1.499.138.669	67,83%	1.016.865.759	101.686.575	101.686.575
11	STB	1.885.215.716	95,75%	1.805.094.048	180.509.404	95.689.961
12	TCB	3.517.238.514	60,05%	2.112.101.727	211.210.172	185.118.506
13	TPB	2.201.635.009	55,71%	1.226.530.863	122.653.086	119.999.826
14	VHM	4.354.367.488	29,87%	1.300.649.568	130.064.956	114.514.956
15	VIB	2.536.807.534	52,99%	1.344.254.312	134.425.431	111.354.009
16	VIC	3.813.935.561	27,37%	1.043.874.163	104.387.416	93.262.416
17	VJC	541.611.334	50,43%	273.134.595	27.313.459	27.313.459
18	VNM	2.089.955.445	35,20%	735.664.316	73.566.431	64.783.865
19	VPB	7.933.923.601	66,69%	5.291.133.649	529.113.364	466.452.886
20	VRE	2.272.318.410	39,64%	900.747.017	90.074.701	65.266.369